

Số : 69../BC-Cty

Tam Giang Tây, Ngày 24 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO
Về việc báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2021

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển lập báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2021, đã được bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt thực hiện, cụ thể như sau:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trên đây là nội dung báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2021 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển. /

Nơi nhận :

- UBND tỉnh Cà Mau;
- Sở Tài chính tỉnh Cà Mau;
- Sở KH&ĐT Cà Mau;
- Sở NN&PTNT Cà Mau;
- Cục Thống kê Cà Mau
- Ban giám đốc Cty;
- Kiểm soát viên Cty;
- Lưu TC-KT (Đ);
- Lưu VT.



Trần Ngọc Chảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		33.757.212.706	34.613.091.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.065.879.515	25.369.550.360
1. Tiền	111		2.565.879.515	6.869.550.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.500.000.000	18.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.403.039.533	6.827.719.417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.370.672.846	5.557.692.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.747.750.000	983.250.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		482.555.270	484.715.359
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-197.938.583	-197.938.583
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.056.642.375	2.084.788.569
1. Hàng tồn kho	141		3.056.642.375	2.084.788.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		231.651.283	331.032.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		49.899.561	149.281.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		181.751.722	181.751.722
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		3.957.051.117	4.316.064.518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.740.409.621	2.969.860.569

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.740.409.621	2.969.860.569
- Nguyên giá	222		9.463.274.252	9.367.209.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-6.722.864.631	-6.397.349.133
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.216.641.496	1.346.203.949
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.216.641.496	1.346.203.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		37.714.263.823	38.929.155.839
C - Nợ phải trả	300		6.993.357.536	5.758.636.433
I. Nợ ngắn hạn	310		6.993.357.536	5.758.636.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.889.913.600	1.128.258.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.475.262	142.240.564
4. Phải trả người lao động	314		213.220.893	213.220.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		686.896.142	1.928.777.121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.497.317.653	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.063.224.262	1.167.019.620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		630.309.724	1.179.119.985
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		30.720.906.287	33.170.519.406
I. Vốn chủ sở hữu	410		30.294.769.959	32.744.383.078
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.686.889.078	2.686.889.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-2.449.613.119	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-2.449.613.119	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.494.000	57.494.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		426.136.328	426.136.328
1. Nguồn kinh phí	431		266.177.216	266.177.216
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		159.959.112	159.959.112
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		37.714.263.823	38.929.155.839

Tam Giang Tây, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Cảnh Nguyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Dinh Văn Diên

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Thảo

UBND TỈNH CÀ MAU

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, Huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2021

Phần I - Lãi Lỗ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.624.550.480	4.124.522.820	9.624.550.480	4.124.522.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.624.550.480	4.124.522.820	9.624.550.480	4.124.522.820
4. Giá vốn hàng bán	11		9.539.939.627	5.439.016.271	9.539.939.627	5.439.016.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.610.853	-1.314.493.451	84.610.853	-1.314.493.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		315.278.062	39.550.964	315.278.062	39.550.964
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.849.502.034	2.358.811.142	2.849.502.034	2.358.811.142
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-2.449.613.119	-3.633.753.629	-2.449.613.119	-3.633.753.629
11. Thu nhập khác	31			2.500.000		2.500.000
12. Chi phí khác	32			16.642.045		16.642.045
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			-14.142.045		-14.142.045
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.449.613.119	-3.647.895.674	-2.449.613.119	-3.647.895.674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-2.449.613.119	-3.647.895.674	-2.449.613.119	-3.647.895.674
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Tam Giang Tây, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Cảnh Nguyên

VietSun

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dinh Văn Diên



Trần Ngọc Chấn Trang: 1

UBND TỈNH CÀ MAU

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, Huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Sáu tháng đầu năm 2021

Chỉ tiêu	MS	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	135.668.645	140.220.742	269.986.044	140.220.742	269.986.044	5.903.343
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	8.579.955	36.716.527	32.821.220	36.716.527	32.821.220	12.475.262
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập DN	15	133.660.609	33.350.142	167.010.751	33.350.142	167.010.751	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		66.154.073	66.154.073	66.154.073	66.154.073	
7. Thuế tài nguyên	17	-6.571.919					-6.571.919
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Thuế bảo vệ môi trường	20		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
11. Các loại thuế khác	21						
II. Khoản phải nộp khác	30	-175.179.803					-175.179.803
1. Các khoản phụ thu	31	-173.079.803					-173.079.803
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Khoản phải nộp khác	33	-2.100.000					-2.100.000
Tổng cộng	40	-39.511.158	140.220.742	269.986.044	140.220.742	269.986.044	-169.276.460

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

VietSun

Nam Văn Cảnh Nguyễn

Dinh Văn Diên

Trần Ngọc Chảo



Tam Giang Tây, ngày 02 tháng 02 năm 2021

PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Sáu tháng đầu năm 2021

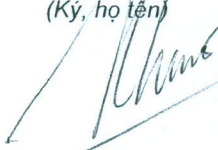
Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	63.400.403	63.400.403
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	63.400.403	63.400.403
Trong đó:	06		
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	11.824.288	11.824.288
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	51.576.115	51.576.115
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	8.579.955	8.579.955
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	48.540.815	48.540.815
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	11.824.288	11.824.288
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	32.821.220	32.821.220
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	12.475.262	12.475.262

Tam Giang Tây, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

 Nguyễn Cảnh Nguyên

VietSun

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

 Đinh Văn Diên

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


 Trần Ngọc Châu

Trang: 1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.452.528.437	4.446.661.668
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-5.512.420.835	-2.722.085.892
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.084.545.310	-3.031.635.868
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-133.660.609	
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		3.046.574.503	2.039.612.945
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-8.197.177.373	-4.734.514.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.571.298.813	-4.001.961.461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-164.646.350	-275.118.009
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			2.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		289.676.692	39.550.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		125.030.342	-233.067.045
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.696.329.155	-4.235.028.506
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.369.550.360	24.670.152.461
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		27.065.879.515	20.435.123.955

Tam Giang Tây, ngày 17 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

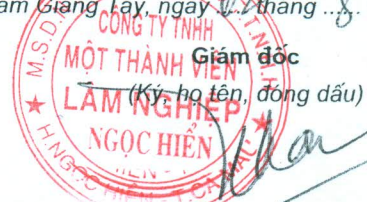
VietSun

Nguyễn Cảnh Nguyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Dinh Văn Diên



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Thảo

Trang: 1

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 308/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau ký ngày 23 tháng 02 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.0000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 là: 32.744.383.078 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2000503134 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/5/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp với các ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Khai thác, chế biến lâm sản;
- Nuôi trồng thủy sản kết hợp trên lâm phần;
- Kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản và các dịch vụ khác;
- Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này phù hợp với ngành nghề đã đăng ký.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiển là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2021

Kỳ kế toán sáu tháng đầu năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6/2021

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

điểm 4, mục VIII của bản Thuyết minh này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp không (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hay tỷ giá bình quân).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại ngày 31/03/2017 của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nêu trên được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, phí ngân hàng.... Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc của các chứng khoán này lớn hơn giá trị thị trường của chúng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác: dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- TSCĐ khác
- TSCĐ vô hình

Thời gian khấu hao ước tính

- 05 - 25 năm
- 05 - 10 năm
- 06 - 10 năm
- 03 - 08 năm
- 04 - 25 năm
- 02 - 05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%. Công ty thực hiện Công

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải nợ vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm, không phát sinh các khoản chi phí đi vay nào được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: Các khoản tạm thu ký quỹ lâm sản, chi phí lãi vay, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Mức dự phòng bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận bằng 5% doanh thu của các công trình xây lắp đang trong thời gian bảo hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động đấu giá lâm sản được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

kinh tế đến khi thực hiện khai thác hoàn thành thì xuất hóa đơn ghi nhận doanh thu cuối kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo lợi nhuận sau thuế.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ được cung cấp.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm để điều chỉnh doanh thu (nếu có phát sinh).

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không có chế độ giảm, miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

24. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào Báo cáo tài chính năm trước của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	648.405.765	623.272.276
Tiền gửi ngân hàng	1.917.473.750 (a)	6.246.278.084
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	24.500.000.000 (b)	18.500.000.000
Cộng	27.065.879.515	25.369.550.360

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Cà Mau	1.000.001	1.000.033

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau	3.726.635	15.532.825
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau	293.759.397	988.842.727
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau	1.205.644	1.492.517
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Cà Mau	150.251.927	150.344.927
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Cà Mau	1.729.282	1.728.503
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Cà Mau	1.010.770	1.009.761
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Cà Mau	1.514.750	15.337.780
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Cà Mau	997.496.281	5.069.589.867
- Ngân hàng TMCP Hồ chí Minh (HDbank)	465.779.063	1.399.144
Cộng	1.917.473.750	6.246.278.084

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau	4.000.000.000	
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng SeaBank - CN Cà Mau	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	24.500.000.000	18.500.000.000

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.370.672.846 (c)	5.557.692.641
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.747.750.000 (d)	983.250.000
Phải thu ngắn hạn khác	482.555.270 (e)	484.715.359
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(197.938.583) (f)	(197.938.583)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	3.403.039.533	6.827.719.417

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
* Hộ dân về khoán vuông tôm	339.040.046	646.040.046
- Nguyễn Thanh Bình	194.690.046	494.690.046
- Trần Văn Nguyên	18.000.000	18.000.000
- Nguyễn Tấn Vĩnh	94.000.000	94.000.000
- Lê Thanh Bình	5.000.000	12.000.000
- Nguyễn Văn Hùng	27.350.000	27.350.000
* Phải thu của khách hàng	1.031.632.800	4.911.652.595
- Công ty Camimex	732.253.200	974.149.200
- HTX chế biến than Tân Phát	114.592.200	0
- Công ty TNHH MTV MBLS Phương An	184.787.400	0
- Huỳnh Bảo Xuyên (Huỳnh Thanh Tâm)		124.436.868
- Lê Thị Nguyệt (Nguyễn Văn Sử)		502.246.697
- Nguyễn Thị Tươi (Nguyễn Ngọc Hiền)		79.818.501
- Nguyễn Thị Tươi (Lê Văn Hoàng)		333.465.415
- Nguyễn Thị Tươi (Nguyễn Thanh Liêm)		240.847.883
- Nguyễn Thị Tươi (Hoàng Văn Thủ)		668.657.299
- Nguyễn Thị Tươi (Lê Hoàng Vũ)		152.160.232
- Nguyễn Thị Tươi (Nguyễn Văn Toa)		71.632.867
- Nguyễn Thị Tươi (Nguyễn Văn Thuận)		129.600.161

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

- Nguyễn Thị Tươi (Nguyễn Văn Đồng)	168.319.693
- Nguyễn Thị Tươi (Lê Minh Trí)	37.524.951
- Nguyễn Thị Tươi (Trần Thanh Hưng)	217.985.194
- Nguyễn Thị Tươi (Mạch Phát Vinh)	249.195.343
- Huỳnh Văn Việt (Nguyễn Văn Thơ)	56.614.490
- Huỳnh Văn Việt (Huỳnh Văn Trung)	127.682.775
- Huỳnh Văn Việt (Trần Cẩm Nhung Thửa 587)	177.445.780
- Huỳnh Văn Việt (Nguyễn Thanh Phương)	135.698.470
- Huỳnh Văn Việt (Nguyễn Văn Bảy)	95.128.555
- Huỳnh Văn Việt (Nguyễn Văn Nhỏ)	82.406.383
- Huỳnh Bảo Xuyên (Huỳnh Hữu Trí)	34.717.002
- Nguyễn Thị Tươi (Đặng Tấn Sĩ)	242.918.836
- Ngô Minh Triết	1.000.000
- Trương Thị Tâm	8.000.000

Cộng

1.370.672.846

5.557.692.641

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Trần Thị Diện	3.500.000	-
- Công ty Kiểm toán Sao Việt	-	33.000.000
- Phạm Thanh Bình	15.000.000	15.000.000
- Trần Ngọc Bé	90.000.000	90.000.000
- Cty TNHH XDTM&DV Nam Hà	107.000.000	107.000.000
- Trung tâm thông tin TN&MT Cà Mau	63.000.000	63.000.000
- Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc TN	77.250.000	77.250.000
- Lê Đình Trường	830.000.000	-
- Công ty CPTV và thẩm định Đông Nam	48.000.000	48.000.000
- Lê Văn Trường	514.000.000	550.000.000
Cộng	1.747.750.000	983.250.000

(e) Phải thu ngắn hạn khác

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Thu tiền thiết kế trồng rừng sau KT của hộ dân	72.323.250	82.420.100
- Phạm Công Thức	13.330.000	13.330.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cà Mau	3.780.822	4.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Cà Mau	410.959	0
- Ngân hàng Viettin Bank - CN Cà Mau	4.849.315	5.342.466
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.909.589	3.547.944
- Ngân hàng SeaBank - CN Cà Mau	11.650.685	1.006.849
Cộng	111.254.620	109.647.359

* Tài sản ngắn hạn khác

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Nguyễn Thị Hải Nghi	6.000.000	-
- Lưu Tấn Hùng	35.000.000	111.000.000
- Võ Quốc Biển	4.000.000	0
- Võ Cao Tuấn	49.903.150	0
- Phạm Minh Lý	21.000.000	21.000.000
- Thái Văn Liêm	2.000.000	10.000.000
- Lê Thanh Bình	1.000.000	0

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

- Đinh Văn Điền	162.800.000	162.800.000
- Võ Hữu Sang		0
- Phan Minh Dương		37.482.000
- Hồ Quốc Quyền	5.000.000	0
- Trần Quốc Việt	15.587.500	-
- Phạm Ngọc Hưng	5.000.000	-
- Lư Hoàng Giang	5.000.000	-
- Trần Hoàng Phúc	5.000.000	-
- Nguyễn Nhật Tền	5.000.000	-
- Huỳnh Trí Thức	20.224.000	-
- Phan Văn Lệ	-	4.000.000
Cộng	342.514.650	346.282.000
* Chi tiết phải trả ngắn hạn khác	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Tiền đặt trước Chi cục Kiểm lâm Cà Mau	28.786.000	28.786.000
Cộng	28.786.000	28.786.000
* Tổng cộng phải thu ngắn hạn	482.555.270	484.715.359
(f) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng	94.000.000	94.000.000
- Nguyễn Tấn Vĩnh	94.000.000	94.000.000
* Phải thu khác	13.330.000	13.330.000
- Phạm Công Thức	13.330.000	13.330.000
* Trả trước cho người bán	90.608.583	90.608.583
- Trần Ngọc Bé	90.000.000	90.000.000
- Phạm Thanh Bình	608.583	608.583
* Tổng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	197.938.583	197.938.583
	Sáu tháng đầu năm	Số dự phòng
+ Nợ quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm		
+ Nợ quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm		
+ Nợ quá hạn trên 3 năm	197.938.583	197.938.583
	197.938.583	197.938.583
3. Hàng tồn kho	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.915.494.575 (j)	2.057.488.781
Thành phẩm	1.141.147.800 (k)	27.299.788
Cộng	3.056.642.375	2.084.788.569
(j) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh như sau:	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí thiết kế khai thác khu vực 184	42.750.486	42.750.486
- Chi phí thiết kế khai thác khu vực Ngọc Hiển	66.524.886	93.319.092
- Chi phí chăm sóc rừng trồng	711.513.117	711.513.117
- Chi phí trồng rừng sau khai thác năm 2018	292.414.136	292.414.136

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

- Chi phí trồng rừng sau khai thác năm 2019	362.571.990	362.571.990
- Chi phí chăm sóc rừng trồng khu vực Ngọc Hiể	9.643.830	9.643.830
- Chi phí trồng rừng sau khai thác 2020	409.238.130	409.238.130
- Chi phí dự án 161 quốc doanh	20.838.000	20.838.000
- Chi phí vuông tôm	-	115.200.000
- Chi phí dở dang thành phẩm	1.141.147.800	
Cộng	3.056.642.375	2.057.488.781

(k) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh như sau:

	<u>Sáu tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thành phẩm	1.141.147.800	27.299.788
	1.141.147.800	27.299.788

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn

Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước

Cộng

(n) Chi tiết số dư chi phí trả trước như sau:

	<u>Sáu tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí công cụ dụng cụ	49.899.561	149.281.253
Cộng	49.899.561	149.281.253

(o) Chi tiết số dư tài sản ngắn hạn khác như sau:

	<u>Sáu tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế tài nguyên (4%)	6.571.919	6.571.919
- Các khoản phải nộp khác	2.100.000	2.100.000
- Các khoản phải nộp khác (LNST)	173.079.803	173.079.803
Cộng	181.751.722	181.751.722

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Sáu tháng đầu năm</u>
Nguyên giá	9.367.209.702	96.064.550		9.463.274.252
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6.569.799.920	65.384.550		6.635.184.470
- Máy móc thiết bị				-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	1.186.649.818	30.680.000		1.217.329.818
- Thiết bị quản lý	104.153.637			104.153.637
- Tài sản cố định khác	1.506.606.327			1.506.606.327
Hao mòn lũy kế	6.397.349.133	325.515.498		6.722.864.631
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.672.115.662	195.978.984		4.868.094.646
- Máy móc thiết bị				-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	584.782.310	60.193.488		644.975.798
- Thiết bị quản lý	104.153.637			104.153.637

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

- Tài sản cố định khác	1.036.297.524	69.343.026	1.105.640.550
Giá trị còn lại	2.969.860.569		2.740.409.621
- Nhà cửa, vật kiến trúc	1.897.684.258		1.767.089.824
- Máy móc thiết bị	0		-
- PT vận tải, TB truyền dẫn	601.867.508		572.354.020
- Thiết bị quản lý	0		-
- Tài sản cố định khác	470.308.803		400.965.777

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

* Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	Số tiền
- Nhà chốt Bỏ Bầu - Tiểu khu 130	65.384.550
- Nâng cấp bờ bao bê tông chống tràn cơ quan	30.680.000
Cộng	96.064.550

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Chi phí mua sắm TSCĐ	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	- (n)	-
Cộng	-	-

7. Tài sản dài hạn khác

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.216.641.496 (o)	1.346.203.949
Cộng	1.216.641.496	1.346.203.949

(o) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo vuông tôm chờ phân bố	496.562.148	656.012.047
- Chi phí xây dựng phương án QLR bền vững	277.246.685	334.608.071
- Giá trị CCDC chờ phân bố	442.832.663	355.583.831
Cộng	1.216.641.496	1.346.203.949

8. Phải trả người bán

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Phải trả cho người bán	1.889.913.600 (ô)	1.128.258.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(ơ)	250
Cộng	1.889.913.600	1.128.258.000

(ô) Chi tiết số dư phải trả người bán:

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Thành Hưng	288.360.000	

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

- HTX chế biến than Tân Phát	1.192.311.000	
- Công ty TNHH MBLS Phương An	189.462.600	
- Công ty TNHH MTV SXTMDV Xuân Nguyên	219.780.000	
- Huỳnh Bảo Xuyên (Huỳnh Thanh Tâm)		39.228.300
- Lê Thị Nguyệt (Nguyễn Văn Sử)		147.438.000
- Nguyễn Thị Tươi (Nguyễn Ngọc Hiền)		27.432.000
- Nguyễn Thị Tươi (Lê Văn Hoàng)		102.924.000
- Nguyễn Thị Tươi (Nguyễn Thanh Liêm)		75.211.200
- Nguyễn Thị Tươi (Hoàng Văn Thủ)		202.068.000
- Nguyễn Thị Tươi (Lê Hoàng Vũ)		48.054.600
- Nguyễn Thị Tươi (Nguyễn Văn Toa)		22.795.200
- Nguyễn Thị Tươi (Nguyễn Văn Thuận)		39.564.000
- Nguyễn Thị Tươi (Nguyễn Văn Đồng)		51.384.600
- Nguyễn Thị Tươi (Lê Minh Trí)		12.465.900
- Nguyễn Thị Tươi (Trần Thanh Hưng)		66.686.400
- Nguyễn Thị Tươi (Mạch Phát Vinh)		75.186.900
- Huỳnh Văn Việt (Nguyễn Văn Thơ)		17.223.300
- Huỳnh Văn Việt (Huỳnh Văn Trung)		38.976.300
- Huỳnh Văn Việt (Trần Cẩm Nhung Thừa 587)		54.751.500
- Huỳnh Văn Việt (Nguyễn Thanh Phương)		40.895.100
- Huỳnh Văn Việt (Nguyễn Văn Bảy)		29.233.800
- Huỳnh Văn Việt (Nguyễn Văn Nhỏ)		26.118.000
- Huỳnh Bảo Xuyên (Huỳnh Hữu Trí)		10.620.000
- Huỳnh Văn Việt (Trần Văn Lành)		900
Cộng	1.889.913.600	1.128.258.000

(ơ) Chi tiết số dư phải trả người bán:

	<u>Sáu tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyễn Thị Mỹ Xuyên		250
Cộng	-	250

9. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	<u>Sáu tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải nộp	12.475.262 (p)	8.579.955
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		133.660.609
- Thuế tài nguyên		
- Thuế tài nguyên (thủy sản)		
- Khoản lợi nhuận nộp ngân sách	-	
Cộng	12.475.262	142.240.564

10. Chi phí phải trả

	<u>Sáu tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả cho người lao động	213.220.893 (q)	213.320.893
- Chi phí phải trả ngắn hạn	686.896.142 (r)	1.928.777.121
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	630.309.724 (s)	1.179.119.985
- Phải trả ngắn hạn khác	2.063.224.262 (t)	1.167.019.620
Cộng	3.593.651.021	4.488.237.619

(q) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn

<u>Sáu tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------------	-------------------

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

- Phải trả cho người lao động	213.220.893	213.220.893
Cộng	213.220.893	213.220.893
(r) Chi tiết phải trả ngắn hạn	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê phụ trách kỹ thuật hầm than		40.000.000
- Chi phí công bảo vệ gói thầu số 6	-	43.757.241
- Chi phí kiểm toán độc lập	-	60.000.000
- Chi phí thu gom cành nhánh khai thác 2020	-	82.286.100
- Trích trước ăn chia lâm sản 2020	-	1.702.733.780
- Trích trước ăn chia lâm sản Tiểu khu 154	182.410.032	-
- Trích trước ăn chia lâm sản Tiểu khu 164	146.290.554	-
- Trích trước ăn chia lâm sản Tiểu khu 157	358.195.556	-
Cộng	686.896.142	1.928.777.121
(t) Chi tiết phải trả ngắn hạn khác	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Nguyễn Thị Tươi		446.000.000
- Nộp hộ thuế TNCN	3.690.000	129.251.520
- Nguyễn Văn Thắm		132.000.000
- Lê Thị Nguyệt		83.000.000
- Huỳnh Bảo Xuyên		55.000.000
- Thu trước phí thiết kế trồng rừng hộ dân năm 2021		
- Công ty TNHH Thành Hưng	162.543.000	
- Công ty TNHH MTV SXTMDV Xuân Nguyên	222.380.000	
- HTX chế biến than Tân Phát	192.336.000	
- Công ty TNHH MTV MBLS Phương An	222.772.000	99.173.000
- Công ty TNHH MTV Trần Thường	206.747.000	
- Công ty TNHH TM&DV Thịnh Phúc	274.606.000	
- Thiết kế trồng rừng hộ dân TK 164 năm 2021	13.937.000	13.937.000
- Thiết kế trồng rừng hộ dân TK 114 năm 2021	23.884.000	23.779.000
- Thiết kế trồng rừng hộ dân TK 157 năm 2021	12.943.000	12.943.000
- Thiết kế trồng rừng hộ dân TK 154 năm 2021	26.817.000	26.817.000
- Thiết kế trồng rừng hộ dân TK 4 năm 2021	85.358.000	62.699.000
- Thiết kế trồng lại rừng năm 2020	72.323.250	82.420.100
- Ăn chia lâm sản khu vực Ngọc Hiển năm 2021	517.681.012	
- Thiết kế trồng rừng TK 157 năm 2022	2.065.000	
- Thiết kế trồng rừng TK 164 năm 2022	6.475.000	
- Thiết kế trồng rừng TK 154 năm 2022	8.778.000	
- Thiết kế trồng rừng TK 114 năm 2022	7.889.000	
Cộng	2.063.224.262	1.167.019.620
11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Cho thuê tài sản	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện khác	1.497.317.653 (w)	-
Cộng	1.497.317.653	-
(w) Chi tiết doanh thu chưa thực hiện	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Thu mua lâm sản của hộ dân khai thác TK 154	308.096.000	

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

- Thu mua lâm sản của hộ dân khai thác TK 114	343.566.000	
- Thu mua lâm sản của hộ dân khai thác TK 164	203.034.000	
- Công ty TNHH MTV MBLS Phương An	38.640.000	
- Công ty TNHH MTV SXTMDV Xuân Nguyên	88.266.253	
- HTX chế biến than Tân Phát	51.205.400	
- Lê Thị Nguyệt (Huỳnh Minh Kết)	45.838.400	
- Lê Thị Nguyệt (Huỳnh Minh Dương)	39.090.600	
- Lê Thị Nguyệt (Lâm Trường Giang)	89.918.600	
- Lê Thị Nguyệt (Nguyễn Thanh Út)	125.017.700	
- Lê Thị Nguyệt (Lê Thanh Hải)	50.393.700	
- Lê Thị Nguyệt (Hứa Hải Đăng)	46.541.900	
- Lê Thị Nguyệt (Nguyễn Thị Hạnh)	29.998.500	
- Lê Thị Nguyệt (Hồ Văn Lén (Tâm))	37.710.600	-
Cộng	1.497.317.653	-

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	<u>Sáu tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHYT, BHTN		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải trả khác		
Cộng	-	-

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Sáu tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay chương trình sinh thái		
Cộng	-	-

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Sáu tháng đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	-		30.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần				
Vốn khác của chủ sở hữu				
Chênh lệch đánh giá lại TS				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	2.686.889.078	0		2.686.889.078
Quỹ khác thuộc vốn chủ SH				
LN sau thuế chưa phân phối		-2.449.613.119		(2.449.613.119)
Nguồn vốn đầu tư XD CB	57.494.000			57.494.000
Cộng	32.744.383.078	-2.449.613.119		30.294.769.959

15. Nguồn kinh phí

	<u>Sáu tháng đầu năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	159.959.112	159.959.112
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	266.177.216	266.177.216

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

Cộng	426.136.328	426.136.328
16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
* Nợ khó đòi đã xử lý		
- Nguyễn Thanh Trang		15.000.000
- Phạm Thị Hằng		5.000.000
- Nguyễn Văn Hạnh		3.241.000
- Mai Văn Biền		3.126.000
- Nguyễn Văn Tài		2.380.000
- Phạm Văn Út		2.500.000
- Phạm Văn Téo		2.300.000
- Nguyễn Tấn Liệt		2.050.000
- Mã Thành Tài		2.000.000
- Lê Minh Sản		1.800.000
- Lê Minh Sản		500.000
- Nguyễn Việt Hoàng		2.925.000
- Lưu Thị Thu		2.625.000
- Nguyễn Văn Thu		201.000
- Phạm Văn Đoàn		1.800.000
- Phạm Văn Chung		900.000
- Trần Việt Khởi		3.000.000
- Trịnh Hoàng Cương		3.600.000
- Nguyễn		250.000
- Lê Hoàng Vũ		1.200.000
- Phạm Thành Bính		16.500.000
- Phạm Văn Sở		1.200.000
- Huỳnh Văn Liệt		2.200.000
- Trần Thanh Phong		90.000
- Trần Quốc Dương		1.400.000
- Hồ Quốc Trị		3.115.000
- Trần Văn Huỳnh		6.210.000
- Trần Thanh Phong		525.000
- Võ Văn Mung		505.000
- Trần Quốc Sơn		10.000
- Phạm Trung Khanh		1.645.000
- Nguyễn Văn Hùng		90.000
- Đặng Trung Nghĩa		1.150.000
- Phạm Văn Phong		3.000.000
- Trần Văn Hà		3.000.000
- Lê Trung Thành		1.000.000
- Hà Hoàng Nam		15.000.000
- Tô Công Bình		5.250.000
- Thái Văn Thuận		200.000
- Huỳnh Văn Cửa		1.000.000
- Tạ Văn Bửu		5.775.000
- Hứa Ngọc Giao		7.920.000
- Nguyễn Mỹ Hạnh		5.000.000
- Lý Hồng Diệu		6.300.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

- Toàn	15.422.000
- Huỳnh Trung Dũng	141.020.000
- Nguyễn Văn Ba	7.133.200
- Dương Thị Thu Hà	1.602.400
- Trần Nho Hạnh	800.000
- Trần Quốc Việt	4.265.200
- Phùng Hữu Thi	1.000.000
- Phan Văn Hợp	250.000
- Lâm Thành Hiếu	2.400.000
- Nguyễn Thanh Tâm	12.787.000
- Nguyễn Thành Trang	5.000.000
- Nguyễn Văn Cường	8.289.000
- Trương Chí Tâm	4.300.000
- Trần Việt Khởi	5.200.000
- Vũ Hoàng Hải	500.000
- Sơn Tùng	2.500.000
- Lê Trung Thành	1.000.000
- Trần Thanh Hóa	2.700.000
- Nguyễn Minh Trí	100.000
- Huỳnh Hồng Vũ	4.448.000
- Nguyễn Tiên Dũng	31.893.333
- Võ Minh Chơn	9.680.000
Cộng	406.773.133

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Doanh thu khai thác rừng	8.699.236.347	3.108.429.701
- Doanh thu vuông tôm QĐ	413.676.550	544.981.300
- Doanh thu khoán vuông	466.348.183	437.114.319
- Doanh thu than đước	19.059.980	33.997.500
- Doanh thu thương hiệu tôm sinh thái	26.229.420	-
- Doanh thu chăm sóc nuôi dưỡng rừng	-	-
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	-
Cộng	9.624.550.480	4.124.522.820

2. Giá vốn hàng bán

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Giá vốn lâm sản	8.924.218.039	4.806.057.302
- Giá vốn thủy sản	544.664.800	597.456.469
- Giá vốn than	27.299.788	35.502.500
- Giá vốn chăm sóc nuôi dưỡng rừng	43.757.000	-
Cộng	9.539.939.627	5.439.016.271

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	315.278.062	39.550.964
Cộng	315.278.062	39.550.964

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỂN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí nhân viên quản lý	1.778.161.215	1.652.644.547
- Chi phí vật liệu quản lý	5.297.502	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	207.780.339	103.108.239
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49.225.062	55.002.453
- Thuế, phí và lệ phí	288.836.062	145.241.121
- Chi phí dự phòng	97.992.250	(47.838.058)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.193.191	226.438.002
- Chi phí bằng tiền khác	220.016.413	224.214.838
Cộng	2.849.502.034	2.358.811.142
5. Thu nhập khác		
	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Các khoản thu khác		2.500.000
Cộng	-	2.500.000
6. Chi phí khác		
	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Các khoản khác		16.642.045
Cộng	-	16.642.045
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế của sáu tháng đầu năm hiện hành.	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
8. Phân phối lợi nhuận		
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm (1)		
Lợi nhuận trước thuế sáu tháng đầu năm (2)		(2.449.613.119)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN (3)		37.105.738
- Chi phí chờ phân bổ không hóa đơn chứng từ đã k/c vào chi phí		27.105.738
- Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN		10.000.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN (4)		
Lợi nhuận chịu thuế sáu tháng đầu năm (5)=(2)+(3)-(4)		(2.412.507.381)
- Lợi nhuận được miễn thuế TNDN		
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN 20%		
Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6)		
Tổng lợi nhuận sau thuế		(2.449.613.119)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		-
- Trích lập quỹ khen thưởng người quản lý		-
- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi		-
- Lợi nhuận trích quỹ còn lại nộp ngân sách		-
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.		
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.		

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HIỀN

Địa chỉ: Ấp Tân Tạo A, xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị trình bày: VND

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có**3. Thông tin về các bên liên quan:**

Các giao dịch với Ban lãnh đạo Công ty trong năm

	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
Tiền lương, thưởng người quản lý	344.415.870	344.415.870
Tiền lương, thưởng Ban kiểm soát	111.717.408	114.229.954

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. Những thông tin khác

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sáu tháng đầu năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	89,51	87,94
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10,49	12,06
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	18,54	7,20
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	81,46	92,80
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	5,39	13,89
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4,83	12,22
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,87	9,00
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất LN trước thuế trên doanh thu	%	(25,45)	(88,44)
- Tỷ suất LN sau thuế trên doanh thu	%	(25,45)	(88,44)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất LN trước thuế trên tổng tài sản	%	(6,50)	(11,56)
- Tỷ suất LN sau thuế trên tổng tài sản	%	(6,50)	(11,56)
3.3 Tỷ suất LN sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	(8,09)	(12,71)

Nguyễn Cảnh Nguyên
Người lậpĐinh Văn Điền
Kế toán trưởngTrần Ngọc Thảo
Giám đốc

Lập ngày 02 tháng 07 năm 2021